TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG HỒ** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80 /2019/HNGĐ - ST
Ngày: 01-7-2019
V/v "tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG HỒ, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Diện
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Trước
2. Ông Trần Văn Hưng

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Hồng Cẩm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Hồ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Hồ tham gia phiên toà: không tham gia

Trong ngày 01 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Hồ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 134/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2019 về việc "tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1970
Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp
2/ Bị đơn: Chị Trần Ngọc R, sinh năm 1977
Địa chỉ: số 202/15 ấp D, xã E, huyện G, tỉnh Vĩnh Long;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 19/3/2019 và trong quá trình xét xử nguyên đơn anh Phạm Văn T trình bày: anh và chị R trên cơ sở quen biết đi đến kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 05/5/2000. Quá trình chung sống hạnh phúc đến khoảng cuối năm 2005 thì vợ chồng anh phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cải nhau. Chị R đã bỏ nhà về nhà cha mẹ ruột sống từ đầu năm 2005 đến nay không về nữa. Nay anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị R

Về con chung: có một con chung tên Phạm Thị Hoàng Q, sinh ngày 14/4/2000. Hiện đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết

Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Trần Ngọc R vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng như thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải hợp lệ và cũng không gửi bản khai ý kiến cho Tòa án.

* Tại phiên toà hôm nay:

- Nguyên đơn anh Phạm Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ngoài ra không cung cấp chứng cứ gì thêm.

- Bị đơn chị Trần Ngọc R vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: tại phiên tòa hôm nay chị Trần Ngọc R vắng mặt mặc dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai và anh Phạm Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với các đương sự trên

[2] Về quan hệ hôn nhân: anh T và chị R tiến đến hôn nhân hợp pháp, có đăng ký kết hôn, phù hợp quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Xét yêu cầu ly hôn của anh T: Trong quá trình giải quyết vụ án anh T trình bày anh và chị R đã ly thân nhau từ năm 2005 đến nay, xét lời trình bày trên của anh T phù hợp với Văn văn đề nghị xác nhận tình trạng mâu thuẩn vợ chồng ngày 20/5/2019 có xác nhận của chính quyền địa phương cùng ngày có nội dung Chị R với chồng sống không hạnh phúc thường xuyên cãi vả, bất đồng quan điểm, không còn sống chung với nhau từ năm 2005 đến nay. Tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định: *"Vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc; giúp đở nhau; cùng nhau chia sẽ, thực hiện các công việc gia đình*". Anh và chị R không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau cùng chia sẽ công việc gia đình và Tại Khoản 1 Điều 56 luật hôn nhân gia đình quy định: *"1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được"*. Tuy giữa anh với chị R không có xảy ra hành vi bạo lực gia đình và cũng không có bên nào vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của bên còn lại nhưng Anh Chị đã không còn sống chung với nhau từ năm 2005 đến nay, đây là nguyên nhân chính dẫn đến mục đích của hôn nhân anh, chị không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T là có cơ sở.

[3] Về con chung: có một con chung tên Phạm Thị Hoàng Q, sinh ngày 14/4/2000. Hiện đã trưởng thành, anh T không yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét giải quyết

[4] Về tài sản chung: không đặt ra giải quyết; về nợ chung: đương sự khai không có nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: anh Phạm Văn T phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật, có trừ đi tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Cho ly hôn giữa anh Phạm Văn T và chị Trần Ngọc R

2. Về con chung: có một con chung tên Phạm Thị Hoàng Q, sinh ngày 14/4/2000. Hiện đã trưởng thành, anh T không yêu cầu gì nên không đặt ra giải quyết

3. Về tài sản chung: không đặt ra giải quyết; Về nợ chung: đương sự khai không có nên không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Buộc anh Phạm Văn T nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), tiền án phí sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0002233 ngày 19/3/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKS cùng cấp;
- Chi cục THADS HLH;
- Các đương sự;
- UBND xã B, Châu Thành;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Diện